

Bản án số: **03** /2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 07 - 02 - 2018.

V/v tranh chấp: *Ly hôn*

giữa ông V và bà T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Trường**.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - Bà **Hồ Thị Hồng Liên**
 - Ông **Phạm Đức Minh**
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **07** tháng **02** năm **2018** tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 179/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bế Văn V** sinh năm: 1968
Địa chỉ cư trú: Thôn 2- xã L- huyện B- Lâm Đồng. (*có mặt*).
- *Bị đơn:* Bà **Nông Thị T** sinh năm: 1968
Địa chỉ cư trú cuối cùng: Thôn 2- xã L- huyện B- Lâm Đồng.
Đã bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tuyên bố mất tích theo Quyết định số 01/2017/QĐST-VDS ngày 26/7/2017. (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Bế Văn V trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông V và bà T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Cạn vào ngày 10/01/1987, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Ông V cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T có quan hệ ngoại tình, luôn ăn chơi, không chịu làm ăn. Khi bị ông V phát hiện thì bà T đã cùng người tình bỏ đi biệt tích từ ngày 05/9/2014 cho đến nay, gia đình không biết bà T ở đâu, bà T cũng không liên lạc gì với gia đình và chồng con.

Ông V đã làm thủ tục tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và yêu cầu Tòa án huyện B tuyên bố bà T mất tích. Vì vậy ông V yêu cầu được ly hôn với bà T.

- *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 03 con chung là cháu Bế Sĩ Ng, sinh ngày 17/7/1987; Bế Văn Ng1, sinh ngày 12/02/1989 và Bế Thị Ng2, sinh ngày

14/9/1990. Hiện nay cả 03 con chung đều đã thành niên nên ông V không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng chung sống có tài sản chung là 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.800m² đất LN tọa lạc tại xã L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số O 557279 do UBND huyện B cấp ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông (bà) Nông Thị T và 01 thửa đất số 96, tờ bản đồ số 58 diện tích 6.776m² đất CLN tọa lạc tại xã L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số AG 384216 do UBND huyện B cấp ngày 06/11/2006 mang tên bà Nông Thị T.

Do bà T đã mất tích nên ông V yêu cầu giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ 02 tài sản nêu trên.

- *Về nợ chung*: Không có.

Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bà T đã mất tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng: Ông Bé Văn V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp “Ly hôn” với bà Nông Thị T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nông Thị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục niêm yết theo quy định nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nông Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]- Về nội dung

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông V và bà T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Cạn vào ngày 10/01/1987, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà T là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Ông V cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T có quan hệ ngoại tình, luôn ăn chơi, không chịu làm ăn lo cho gia đình. Khi bị ông V phát hiện thì bà T đã cùng người tình bỏ đi biệt tích từ ngày 05/9/2014 cho đến nay, gia đình không biết bà T ở đâu, bà T cũng không liên lạc gì với gia đình và chồng con. Ông V cho rằng hiện nay vợ chồng đã sống ly thân với nhau, không ai còn quan tâm đến ai, ông không còn tình cảm với bà T. Ông V cương quyết yêu cầu được ly hôn. Còn bà T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên vợ chồng không còn cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông V; xử cho ông V được ly hôn với bà T.

- *Về con chung*: Ông V trình bày vợ chồng chung sống có 03 con chung là cháu Bé Sĩ Ng, sinh ngày 17/7/1987; Bé Văn Ng1, sinh ngày 12/02/1989 và Bé Thị Ng2, sinh ngày 14/9/1990. Hiện nay cả 03 con chung đều đã thành niên, ông V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về tài sản chung*: Ông V trình bày vợ chồng chung sống có tài sản chung là 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.800m² đất LN tọa lạc tại xã

L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số O 557279 do UBND huyện B cấp ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông (bà) Nông Thị T và 01 thửa đất số 96, tờ bản đồ số 58 diện tích 6.776m² đất CLN tọa lạc tại xã L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số AG 384216 do UBND huyện B cấp ngày 06/11/2006 mang tên bà Nông Thị T.

Ông V yêu cầu giao cho ông quản lý, sử dụng tài sản này.

Do bà T đã mất tích nên giao cho ông V được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ 02 tài sản nêu trên. Nếu sau này bà T trở về và có yêu cầu chia tài sản chung thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

- *Về nợ chung*: Ông V trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3]- Về án phí: Buộc ông V phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bé Văn V đối với bà Nông Thị T về tranh chấp “*Ly hôn*”.

Xử cho ông Bé Văn V được ly hôn với bà Nông Thị T.

2/ Về con chung: Các con chung là cháu Bé Sĩ Ng, sinh ngày 17/7/1987; Bé Văn Ng1, sinh ngày 12/02/1989 và Bé Thị Ng2, sinh ngày 14/9/1990 đã thành niên, ông Bé Văn V không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

3/ Về tài sản chung: Giao cho ông V được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung là 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.800m² đất LN tọa lạc tại xã L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số O 557279 do UBND huyện B cấp ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông (bà) Nông Thị T và 01 thửa đất số 96, tờ bản đồ số 58 diện tích 6.776m² đất CLN tọa lạc tại xã L, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số AG 384216 do UBND huyện B cấp ngày 06/11/2006 mang tên bà Nông Thị T.

Nếu sau này bà T trở về và có yêu cầu chia tài sản chung thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4/ Về án phí: Ông Bé Văn V phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004885 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Bé Văn V đã nộp đủ tiền án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường